

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

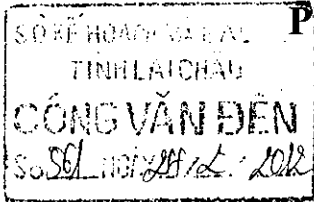
Số: 190 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 22 tháng 02 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động y tế xã, phường, thị trấn đến năm 2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**



(19)

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23/02/2005 của Bộ Chính trị về Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

Căn cứ Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22/01/2002 của Ban Bí thư về Củng cố và hoàn thiện mạng lưới Y tế cơ sở;

Thực hiện thông báo số: 372-TB/TU ngày 06 tháng 12 năm 2011 của Tỉnh ủy Lai Châu về Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XII;

Xét đề nghị của Giám đốc sở Y tế tại tờ trình số 04/TTr-SYT ngày 31 tháng 01 năm 2012 về việc phê duyệt Đề án củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động y tế xã, phường, thị trấn đến năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động y tế xã, phường, thị trấn đến năm 2015 với các nội dung chủ yếu sau:

**I. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN**

**1. Mục tiêu chung:**

Tập trung củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động của trạm y tế xã phường, thị trấn cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ. Tiếp tục nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chất lượng các dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

**2. Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2015:**

- 50% Trạm y tế xã có bác sỹ làm việc, 100% Trạm y tế xã có nữ hộ sinh trung học hoặc y sỹ sản nhi, 80% trạm y tế có cán bộ làm công tác dược y học cổ truyền, 100% thôn, bản có y tế bản được đào tạo từ 9 đến 12 tháng, 100% trường mầm non, tiểu học, trung học có cán bộ y tế trình độ trung học, mỗi

trường trung cấp, cao đẳng có ít nhất 03 cán bộ y tế. Phấn đấu đến năm 2013 100% trạm y tế có đảng viên, năm 2015 100% trạm y tế có Chi bộ.

- 100% các trạm y tế được kiên cố, đủ công trình phụ trợ, trang thiết bị y tế theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

- 50% số xã đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020, Xây dựng 6 trạm y tế kết hợp quân dân y.

- Duy trì mỗi trạm y tế xã có 4-6 giường bệnh điều trị nội trú, trung bình mỗi người dân được khám bệnh 2 lần/năm, 100% người dân tham gia bảo hiểm y tế.

- Loại trừ bệnh sởi vào năm 2012; 93% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh; 90% phụ nữ cổ thai được tiêm 2 liều Vắc xin phòng uốn ván.

- Tỷ lệ mắc sốt rét/1000 dân giảm mỗi năm 8%; 85% số bệnh nhân lao phát hiện được điều trị khỏi; 70% bệnh nhân tâm thần được quản lý chữa ổn định.

- Không chế tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư còn 0,35%.

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 1,9%; Mức giảm tỷ lệ sinh trung bình mỗi năm 0,3‰; Giảm tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên 2-3%/năm.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 23%; Giảm tỷ lệ chết trẻ dưới 1 tuổi xuống còn 26‰;

## **II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

### **1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp**

Quán triệt nâng cao nhận thức, vai trò và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, tổ chức xã hội trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Các mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân phải được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm của địa phương.

Xác định việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân là nhiệm vụ chính trị quan trọng, các cấp ủy, chính quyền và đoàn thể, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ y tế xã, phường, thị trấn, chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp nâng cao ý thức cho đội ngũ cán bộ y tế, tăng cường công tác xây dựng đảng, phát triển đảng viên.

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác y tế, huy động các cấp, các ngành, các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, toàn xã hội tham gia bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

### **2. Đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục sức khỏe**

Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông giáo dục sức khỏe. Nâng cao nhận thức của người dân về các chủ chương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe. Tiếp tục đổi mới về nội dung, hình thức tuyên truyền cho phù hợp với từng đối tượng, địa bàn. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng. Vận động nhân dân đẩy mạnh và thực hiện phong trào vệ sinh phòng bệnh, đấu tranh xoá bỏ các tập tục lạc hậu trong công tác chăm sóc sức khỏe. Tạo điều kiện để nhân dân các dân tộc tiếp cận các thông tin về sức khỏe, tích cực, tự giác tham gia các hoạt động bảo vệ sức khỏe ở cơ sở.

### **3. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng đội ngũ cán bộ**

Tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ y tế xã, bản đáp ứng yêu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ y tế xã, bản bằng nhiều hình thức. Chú trọng đào tạo Bác sỹ theo hình thức cử tuyển và đào tạo theo địa chỉ, ưu tiên con em đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế xã, mở các khoá đào tạo mới, đào tạo nhân viên y tế thôn, bản đạt trình độ 9 đến 12 tháng. Liên kết với các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học y tế tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho cán bộ y tế xã, thôn, bản. Xây dựng, ban hành chính sách tuyển chọn, thu hút đào tạo, sử dụng và đãi ngộ cán bộ y tế đến Lai Châu công tác, nhất là các huyện, xã vùng sâu, vùng xa, chính sách đối với bác sỹ luân phiên về làm việc tại trạm y tế xã.

### **4. Tăng cường đầu tư, cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế**

Huy động các nguồn lực, lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư cơ sở, vật chất cho trạm y tế xã, phường thị trấn phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Ưu tiên đầu tư cho các xã chưa có nhà trạm, trang thiết bị y tế, các trạm đã xuống cấp, các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Đầu tư xây nhà ở cho cán bộ y tế, xây công trình phụ trợ và nâng cấp, cải tạo sửa chữa trạm y tế. Nâng cấp các cơ sở y tế phải chú trọng các giải pháp hạn chế tác động tiêu cực đối với môi trường. Xử lý chất thải y tế ở các trạm y tế theo đúng tiêu chuẩn quy định.

Mua sắm bổ sung đủ trang thiết bị y tế phù hợp với phân tuyến kỹ thuật cho các trạm y tế xã. Trang thiết bị truyền thông cho trạm y tế xã theo Quyết định số 2420/QĐ-BYT ngày 7/7/2010 của Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục trang thiết bị và phương tiện làm việc của các Trung tâm Truyền thông – Giáo dục sức khỏe.

Tăng cường công tác quản lý và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất và trang thiết bị được đầu tư. Phối kết hợp với Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và chính quyền địa phương tổ chức triển khai xây dựng các trạm y tế kết hợp quân dân y tại các xã vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa của tỉnh.

## **5. Nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; triển khai thực hiện tốt chương trình y tế quốc gia**

### **5.1. Chủ động phòng chống bệnh dịch**

- Tăng cường công tác tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh trong nhân dân.
- Phát hiện kịp thời các bệnh truyền nhiễm gây dịch (bao gồm cả ngộ độc thực phẩm và nhiễm độc thuốc bảo vệ thực vật, tai nạn và thương tích). Khi có dịch xảy ra làm tốt việc xử lý ban đầu và phối hợp dập tắt kịp thời. Tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh, kiên quyết không để dịch lớn xảy ra.

### **5.2. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh**

Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Thực hiện chế độ luân chuyển định kỳ bác sỹ tăng cường xuống cơ sở khám chữa bệnh tại y tế xã, phường, thị trấn. Từng bước nghiên cứu áp dụng những thành tựu y học hiện đại để phòng bệnh, chẩn đoán và điều trị nhất là những dịch bệnh mới phát sinh và đưa trang thiết bị y tế hiện đại như máy siêu âm, máy xét nghiệm tại trạm y tế nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh.

Thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người có công, gia đình chính sách. Từng bước thực hiện lộ trình Luật bảo hiểm y tế khoán xuất phí bảo hiểm y tế tại tuyến y tế xã.

### **5.3. Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia**

- Triển khai thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, phấn đấu đạt và vượt các chỉ tiêu được giao. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, Chính quyền các cấp đối với công tác phòng chống các loại dịch bệnh mới phát sinh, dịch bệnh nguy hiểm, không chế không để dịch lớn xảy ra.

- Bảo đảm cung ứng thuốc đầy đủ, có chất lượng cho nhân dân, xây dựng danh mục thuốc thiết yếu, danh mục thuốc cấp cứu phù hợp cho các trạm y tế, bảo quản, sử dụng thuốc của các chương trình y tế có hiệu quả. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý an toàn, hiệu quả. Nâng cao chất lượng chữa bệnh bằng thuốc nam, y học cổ truyền

## **6. Kinh phí thực hiện đề án**

**Tổng kinh phí: 328.218 triệu đồng, trong đó:**

- \* Vốn chương trình mục tiêu y tế là: 164.109 triệu đồng.
- \* Vốn lồng ghép chương trình 30a là: 98.465 triệu đồng.

\* Vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác là: 65.644 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Đề án củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động y tế xã, phường, thị trấn đến năm 2015 cần được đưa vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội và phải được cụ thể hóa bằng chương trình, kế hoạch của từng ngành, từng địa phương.

2. Giao Sở Y tế là cơ quan thường trực chủ trì, phối hợp với các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ và các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã triển khai thực hiện đề án.

Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện đề án về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên xây dựng chương trình phối hợp, chỉ đạo cấp dưới triển khai tuyên truyền, vận động các đoàn viên, hội viên và tầng lớp nhân dân tham gia giám sát việc triển khai thực hiện Đề án, kịp thời đề xuất với cấp ủy, chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước về việc củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của y tế xã, phường, thị trấn.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện thị; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

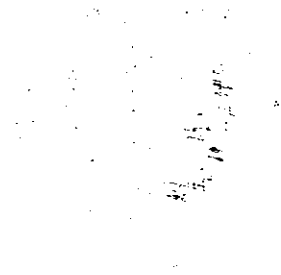
**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- VP. Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Phùng





**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

Số dự án định số **190/QĐ-UBND** ngày **22** tháng **02** năm **2012** của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Tên huyện	Số trạm		Kinh phí (tr.đồng)		Sửa chữa		Nhà công vụ		Trạm QĐY		Trang thiết bị		Đào tạo (tr.đồng)	Tổng số (tr.đồng)
		Số trạm	Kinh phí (tr.đồng)	Số trạm	Kinh phí (tr.đồng)	Số phòng	Kinh phí (tr.đồng)	Số trạm	Kinh phí (tr.đồng)	Số trạm	Kinh phí (tr.đồng)	Số trạm	Kinh phí (tr.đồng)		
	<b>Tổng</b>	<b>43</b>	<b>133000</b>	<b>60</b>	<b>51000</b>	<b>122</b>	<b>45650</b>	<b>6</b>	<b>300</b>	<b>103</b>	<b>59740</b>	<b>38528</b>	<b>328218</b>		
1	Mường Tè	10	34000	9	7650	34	17050	4	200	19	11020				
2	Sìn Hồ	10	30000	15	12750	40	13000			25	14500				
3	Than Uyên	9	27000	3	2550	2	650			12	6960				
4	Tân Uyên	6	18000	4	3400	14	4550			10	5800				
5	Phong Thổ	2	6000	16	13600	22	7150	2	100	18	10440				
6	Tam Đường	5	15000	9	7650	10	3250			14	8120				
7	Thị xã Lai Châu	1	3000	4	3400	0	0			5	2900				

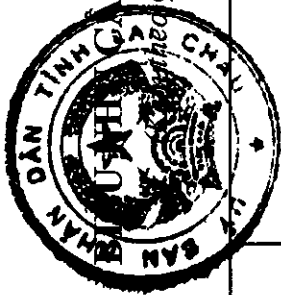
Tổng cộng: Ba trăm hai tám tỷ hai trăm mười tám triệu đồng **328218**

Vốn chương trình mục tiêu là: 164109  
 Vốn lồng ghép chương trình 30a là: 98465,4  
 Vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác là: 65643,6





Phụ biểu số 1



**QUYẾT ĐỊNH TƯ XÂY DỰNG NHÀ TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**  
 Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Lai Châu

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đề mục	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Ghi chú
						2011-2013	2014-2015	
*		<b>Đầu tư xây dựng</b>			229.650	118.600	111.050	
1		Huyện Mường Tè			51.050	34.000	17.050	
1		Xây mới TYT xã			34.000	34.000	0	
1		Mường Mò	Mường Mò	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
2		Mù cá	Mù cá	Nhà cấp IV- 9 phòng	5.000	5.000		
3		Kan hồ	Kan hồ	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
4		Nậm khao	Nậm khao	Nhà cấp IV- 9 phòng	5.000	5.000		
5		Thị trấn	Thị trấn	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
6		Nậm hàng	Nậm hàng	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
7		Thu Lùm	Thu Lùm	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
8		Tá Pạ	Tá Pạ	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		Chia tách
9		Vàng Sang	Vàng Sang	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		Chia tách
10		Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		Chia tách
2		<b>Xây nhà ở cho cán bộ y tế</b>			17.050		17.050	
1		- TYT xã Nậm Mạnh	Nậm Mạnh	Nhà cấp 4 - 2 phòng	1.400		1.400	
2		- TYT xã Bum Nưa	Bum nưa	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650		650	
3		- TYT xã Bum Tờ	Bum Tờ	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650		650	
4		- TYT Mường Tè xã	M. tè xã	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650		650	
5		- TYT xã Mù Cá	Mù Cá	Nhà cấp 4 - 2 phòng	1.400		1.400	
6		- TYT xã Ka Lăng	Ka lăng	Nhà cấp 4 - 2 phòng	1.400		1.400	



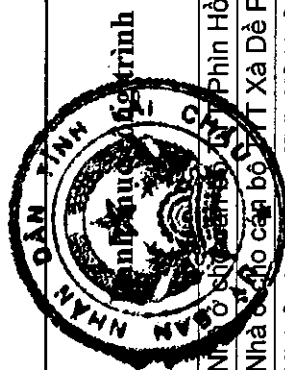


STT	Đề mục	Dự án	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Ghi chú
							2011-2013	2014-2015	
	7		TNT xã Nậm Khao	Thu Lâm	Nhà cấp 4 - 2 phòng	1.400		1.400	
	8		- TNT xã Nậm Khao	Nậm Khao	Nhà cấp 4 - 2 phòng	1.400		1.400	
	9		- TYT xã Kan Hồ	Kan Hồ	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650		650	
	10		- TYT xã Hua Bum	Hua bum	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650		650	
	11		- TYT xã Tá Tổng	Tá Tổng	Nhà cấp 4 - 2 phòng	1.400		1.400	
	12		- TYT xã Pa Ủ	Pa Ủ	Nhà cấp 4 - 2 phòng	1.400		1.400	
	13		- TYT xã Pa Vệ Sủ	Pa Vệ Sủ	Nhà cấp 4 - 2 phòng	1.400		1.400	
	14		- TYT xã Mường Mỏ	Mường mỏ	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650		650	
	15		- TYT xã Nậm Hàng	Nậm Hàng	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650		650	
	16		- TYT xã Tá Pạ	Tá Pạ	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650		650	
	17		- TYT xã Vàng Sang	Vàng Sang	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650		650	
<b>II</b>			<b>Huyện Sim Hồ</b>			<b>43.000</b>		<b>43.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>			<b>TYT xã</b>			<b>30.000</b>		<b>30.000</b>	
	1		Pa Tân	Pa Tân	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
	2		Nậm Ban	Nậm Ban	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
	3		Xá Dê Phìn	Xá Dê Phìn	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
	4		Phăng Su Lin	Phăng Su	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
	5		Căn Co	Căn Co	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	Chia tách
	6		Pu Sam Cáp	Pu Sam Cáp	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
	7		Thị Trấn	Thị Trấn	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
	8		Tủa Sin Chải	Tủa Sin Chải	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
	9		Lùng Thàng	Lùng Thàng	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
	10		Pa Khoá	Pa Khoá	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
<b>2</b>			<b>Nhà ở cho cán bộ y tế</b>			<b>13.000</b>		<b>13.000</b>	
	1		Nhà ở cho cán bộ TYT Tá Phìn	Tá Phìn	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650		650	
	2		Nhà ở cho cán bộ TYT Hồng Thu	Hồng Thu	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650		650	

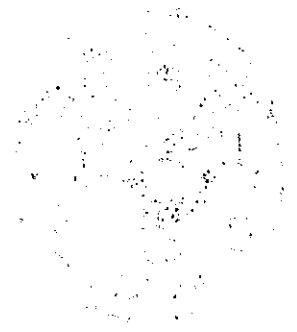
*[Handwritten signature]*

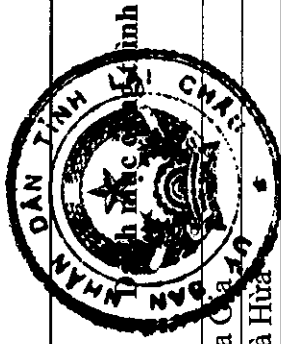


STT	Đề mục	Dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Ghi chú
						2011-2013	2014-2015	
		3	Nhà ở cho cán bộ TYT Phìn Hồ	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		4	Nhà ở cho cán bộ TYT Xã Dè Phìn	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		5	Nhà ở cho cán bộ TYT Tá Ngáo	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		6	Nhà ở cho cán bộ TYT Làng Mỏ	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		7	Nhà ở cho cán bộ TYT Tủa Xin	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		8	Nhà ở cho cán bộ TYT Lê Lợi	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		9	Nhà ở cho cán bộ TYT Pú Đao	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		10	Nhà ở cho cán bộ TYT Nậm Ban	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		11	Nhà ở cho cán bộ TYT Pu Sam Cáp	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		12	Nhà ở cho cán bộ TYT Noong Hèo	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		13	Nhà ở cho cán bộ TYT Ma Quai	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		14	Nhà ở cho cán bộ TYT Nậm Hăn	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		15	Nhà ở cho cán bộ TYT Nậm Mạ	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		16	Nhà ở cho cán bộ TYT Nậm Cười	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		17	Nhà ở cho cán bộ TYT Nậm Cha	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		18	Nhà ở cho cán bộ TYT Cấn Co	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		19	Nhà ở cho cán bộ TYT Pa Khóa	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
		20	Nhà ở cho cán bộ TYT Lùng thàng	Nhà cấp 4 - 2 phòng	650	650		
<b>III</b>			<b>Huyện Than Uyên</b>		<b>27.650</b>	<b>27.650</b>	<b>0</b>	
<b>1</b>			<b>TYT xã</b>		<b>27.000</b>	<b>27.000</b>	<b>0</b>	
		1	Pha Mu	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
		2	Khoen On	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
		3	TT Than uyên	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
		4	Mường Mít	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
		5	Mường Kim	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
		6	Mường Cang	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		



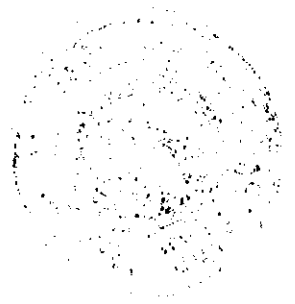
✓





STT	Đề mục	Dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Ghi chú
						2011-2013	2014-2015	
		7	Tà Gia	Nhà cấp IV-9 phòng	3.000	3.000		
		8	Tà Hừa	Nhà cấp IV-9 phòng	3.000	3.000		
		9	Mường Than	Nhà cấp IV-9 phòng	3.000	3.000		
2			Nhà ở cho cán bộ y tế TYT		650	650	0	
		1	Nhà ở CB Y tế trạm y tế xã Tà Mung	Cấp 4 - 2 phòng	650	650		
IV			<b>Huyện Tân Uyên</b>		<b>22.550</b>	<b>6.000</b>	<b>16.550</b>	
1			<b>Trạm y tế xã</b>		<b>18.000</b>	<b>6.000</b>	<b>12.000</b>	
		1	Phúc khoa	Nhà cấp IV-9 phòng	3.000	3.000		
		2	TT Tân Uyên	Nhà cấp IV-9 phòng	3.000	3.000		
		3	Pắc Ta	Nhà cấp IV-9 phòng	3.000	3.000		3.000
		4	Nậm Cản	Nhà cấp IV-9 phòng	3.000	3.000		3.000
		5	Hố Mít	Nhà cấp IV-9 phòng	3.000	3.000		3.000
		6	Tà Mít	Nhà cấp IV-9 phòng	3.000	3.000		3.000
2			<b>Nhà ở cán bộ y tế</b>		<b>4.550</b>	<b>0</b>	<b>4.550</b>	
		1	Nhà ở cho cán bộ y tế xã Nậm Sò	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		2	Nhà ở cho cán bộ y tế xã Hồ Mít	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		3	Nhà ở cho cán bộ y tế xã Nậm Cản	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		4	Nhà ở cho cán bộ y tế xã Pắc Ta	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		5	Nhà ở cho cán bộ y tế xã Mường Khoa	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		6	Nhà ở cho cán bộ TYT Tà Mít	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		7	Nhà ở cho cán bộ TYT Trung Đồng	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
V			<b>Huyện Phong Thổ</b>		<b>10.150</b>	<b>0</b>	<b>10.150</b>	
1			<b>Công trình khởi công mới</b>		<b>3.000</b>	<b>0</b>	<b>3.000</b>	
		1	TYT Vàng Ma Chải	Nhà cấp IV-9 phòng	3.000		3.000	
2			<b>Nhà ở cho cán bộ trạm y tế</b>		<b>7.150</b>	<b>0</b>	<b>7.150</b>	

*(Handwritten signature)*

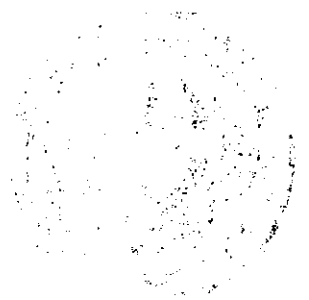






STT	Đề mục	Dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Ghi chú
						2011-2013	2014-2015	
		1	Trạm y tế xã Lăng Ma Chải	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		2	Trạm y tế xã Tùng Quỳ Lin	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		3	Trạm y tế xã Lạn Nhi Thăng	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		4	Trạm y tế xã Nậm Xe	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		5	Trạm y tế xã Si Lở Lầu	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		6	Trạm y tế xã Ma Ly Chải	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		7	Trạm y tế xã Mỏ Sĩ San	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		8	Trạm y tế xã Pa Vây Sừ	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		9	Trạm y tế xã Sin Suối Hồ	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		10	Trạm y tế xã Mù Sang	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
		11	Trạm y tế xã Ma Ly Pho	Cấp 4 - 2 phòng	650		650	
<b>VI</b>			<b>Huyện Tam Đường</b>		<b>21.250</b>	<b>7.950</b>	<b>13.300</b>	
			<b>Công trình khởi công mới</b>		<b>18.000</b>	<b>6.000</b>	<b>12.000</b>	
		1	Trạm y tế Sùng Phài	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
		2	Trạm y tế Thèn Sin	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
		3	Trạm y tế Thị Trấn	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
		4	Trạm y tế bản Bo	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
		5	Trạm y tế bản Giang	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
		6	Trạm Y tế Hồ Thầu	Nhà cấp IV- 9 phòng	3.000	3.000		
			<b>Nhà ở cho cán bộ</b>		<b>3.250</b>	<b>1.950</b>	<b>1.300</b>	
		1	TYT Nùng Nàng	Cấp 4 - 4 phòng	650	650		
		2	Khun Há	Cấp 4 - 4 phòng	650	650		
		3	TYT Tà Lèng	Cấp 4 - 4 phòng	650	650		
		4	TYT Giang Ma	Cấp 4 - 4 phòng	650		650	
		5	TYT Hồ Thầu	Cấp 4 - 4 phòng	650		650	
<b>VII</b>			<b>Thị xã Lai Châu</b>		<b>3.000</b>		<b>3.000</b>	
			<b>Công trình khởi công mới</b>		<b>3.000</b>		<b>3.000</b>	

*(Handwritten signature)*





STT	Đề mục	Dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Ghi chú
						2011-2013	2014-2015	
		1	San Thàng	Cấp IV- 9 phòng	3.000		3.000	
VIII			TYT xã San Thàng		51.000		51.000	
IX			Sửa chữa, nâng cấp phòng 60 trạm y tế					
			<b>Mua sắm bổ sung thiết bị theo danh mục chuẩn của Bộ Y tế 103 xã</b>		51.500	30.000	21.500	
X			Trang thiết bị truyền thông 103 xã mỗi xã 80 triệu đồng		8.240	4.000	4.240	
XI			Kinh phí xây dựng trạm y tế quân dân y		300	150	150	
			<b>Tổng cộng</b>		<b>289.690</b>	<b>152.750</b>	<b>136.940</b>	

*[Handwritten signature]*



Phụ biểu số 2

KINH PHÍ ĐÀO TẠO CỬ NHÂN ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG

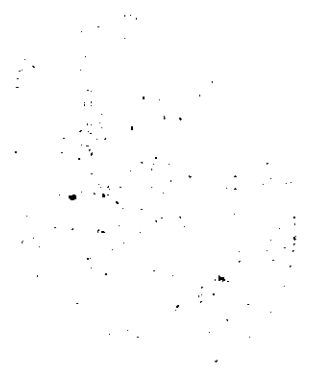
Quy định kinh phí số 19/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Lai Châu

ST T	Hệ đào tạo chính quy, chuyên tu	Tổng số nhu cầu cần đào tạo	Kinh phí đào tạo (1.450.000đ/tháng/ng, mỗi năm học 10 tháng)		Kinh phí hoạt phí (1,0 lần mức lương tối thiểu: 830.000đ/tháng/tháng)		Tiền tài liệu (0,5 mức lương tối thiểu: 415.000đ/năm)		Tiền tàu xe, đi lại (1.000.000đ/người/ lượt)		Dự toán học phí, kinh phí, sinh hoạt phí của 1 học viên/năm	Dự toán KP cả khoá học của 1 học viên khi ra trường (học 4,5 năm)		
			Số tháng	Số tiền (đồng)	Số tháng	Số tiền	Năm	Số tiền	Lượt	Số tiền				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Năm 2011	43	6	374.100.000	6	117.390.000	6	214.140.000	1	17.845.000	4	172.000.000	895.475.000	4.029.637.500
2	Năm 2012	40	6	348.000.000	6	109.200.000	6	199.200.000	1	16.600.000	4	160.000.000	833.000.000	3.748.500.000
3	Năm 2013	40	6	348.000.000	6	109.200.000	6	199.200.000	1	16.600.000	4	160.000.000	833.000.000	3.748.500.000
	Tổng số:	123		1.070.100.000	18	335.790.000	18	612.540.000	3	51.045.000	12	492.000.000	2.561.475.000	11.526.637.500

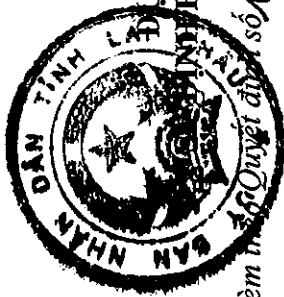
Ghi chú

- Đào tạo cử nhân điều dưỡng đa khoa, phụ sản, nữ hộ sinh học 4,5 năm, mỗi năm học 2 kỳ mỗi kỳ 3 tháng hoặc đào tạo liên tục 2,5 năm mỗi năm 10 tháng
- Tuỳ thuộc vào nhu cầu và bố trí công tác sẽ điều chỉnh số lượng đào tạo trong các năm cho phù hợp
- Phân kỳ kinh phí:

Số tiền bằng chữ: Mười một tỷ, năm trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng chẵn



Phụ biểu số 3



**ĐỀ U KIẾN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG  
HƯỚNG YHCT, SÁN NHI, DƯỢC, Y SỸ HỌC ĐƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Năm	Số lớp	Nhu cầu đào tạo				Kinh phí đào tạo				Thuê giáo viên giảng dạy		Tổng kinh phí	
			Bồi dưỡng Y sỹ định hướng YHCT	Bồi dưỡng Y sỹ định hướng SN	Bồi dưỡng Cán bộ thực hiện quản lý thuốc	Y sỹ học đường	Trung cấp 10.000.000 đồng/người/năm/2 năm	Bồi dưỡng Y sỹ ĐH Sản nhi, YHCT, Dược (3T)(1.500.000 đ/người/tháng * 6 tháng)	Các khoản chi phục vụ học tập		Bồi dưỡng Y sỹ ĐH Sản nhi, YHCT 30.000.000đ /lớp	Y sỹ học đường (50.000.000 đ/lớp)		
									Bồi dưỡng Y sỹ ĐH Sản nhi, YHCT	Bồi dưỡng Y sỹ ĐH Sản nhi, YHCT 30.000.000đ /lớp * 3 lớp				Bồi dưỡng Y sỹ ĐH Sản nhi, YHCT 30.000.000đ /lớp
1	2012	4	42	40	44	100	2.000	936	60	100	60	100	100	3.256
2	2013	3	0	42	0	100	2.000	378	30	100	30	100	100	2.638
3	2014	2	0	0	0	100	2.000	0	0	100	0	100	100	2.200
4	2015	2	0	0	0	100	2.000	0	0	100	0	100	100	2.200
<b>Tổng cộng</b>		<b>11</b>	<b>42</b>	<b>82</b>	<b>44</b>	<b>400</b>	<b>8.000</b>	<b>1.314</b>	<b>90</b>	<b>400</b>	<b>90</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>10.294</b>

Số tiền bằng chữ: Mười tỷ hai trăm chín mươi tư triệu đồng chẵn





Phụ biểu số 4



**DỰ KIẾN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG  
NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN, BẢN**

Quyết định số **190/QĐ-UBND** ngày **22 tháng 02** năm **2012** của **UBND tỉnh Lai Châu**

TT	Năm	Số lớp	Nhu cầu đào tạo				Nhu cầu đào tạo				Thuế giáo viên giảng dạy 30.000.000 đ/lớp	Tổng kinh phí triệu đồng	
			Đào tạo mới	ĐT, bồi dưỡng từ 3T - 12 T	ĐT, bồi dưỡng từ 6T - 12 T	ĐT, bồi dưỡng từ 9T - 12 T	Đào tạo mới (12 T)	ĐT, bồi dưỡng từ 3T - 12 T (9T)	ĐT, bồi dưỡng từ 6T - 12 T (6T)	ĐT, bồi dưỡng từ 9T - 12 T (3T)			
1	2012	6	50	100	140	0	900	1.890	1.260	-	120	180	4.350
2	2013	6	41	91	140	0	738	1.890	1.260	-	120	180	4.188
3	2014	7	40	90	130	56	720	1.755	1.170	252	140	210	4.247
4	2015	6	40	90	129	0	720	1.742	1.161	-	120	180	3.923
<b>Tổng cộng</b>		<b>25</b>	<b>171</b>	<b>371</b>	<b>539</b>	<b>56</b>	<b>3.078</b>	<b>7.277</b>	<b>4.851</b>	<b>252</b>	<b>500</b>	<b>750</b>	<b>16.708</b>

Số tiền bằng chữ: Mười sáu tỷ, bảy trăm linh tám triệu đồng chẵn



Phụ biểu số 5



**PHÍ THÀNH LẬP CÁC TRẠM Y TẾ KẾT HỢP QUẬN DÂN Y**  
( Giai đoạn 2011 – 2015 )

(Kèm theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên trạm Y tế kết hợp quân dân y	Giai đoạn 2011 – 2015				Tổng cộng
		2012	2013	2014	2015	
1	Pa Ủ ( Mường Tè )	50.000				50.000
2	Ka Lăng ( Mường Tè )		50.000			50.000
3	Pa Vây Sừ ( Phong Thổ )	50.000				50.000
4	Hua Bum( Mường Tè )			50.000		50.000
5	Pa Vệ Sừ( Mường Tè )				50.000	50.000
6	Huổi Luông ( Phong Thổ )			50.000		50.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>300.000</b>

**Tổng cộng: 300.000.000 đồng**  
( Ba trăm triệu đồng chẵn )



Phụ biểu số 6



**DỰ KIẾN ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG  
SẢN NHI, DƯỠC, Y SỸ HỌC ĐƯỜNG, NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN, BẢN**  
(Căn theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Đối tượng	Tổng số	Phân theo các năm			
			2012	2013	2014	2015
1	Đào tạo bồi dưỡng định hướng Y sỹ sản nhi	42	42	0	0	0
2	Đào tạo bồi dưỡng Y sỹ định hướng YHCT	82	40	42	0	0
3	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý dược	44	44	0	0	0
4	Đào tạo Y sỹ học đường	400	100	100	100	100
5	Đào tạo nhân viên y tế thôn, bản	1137	290	272	316	259
	Đào tạo mới 12 tháng	171	50	41	40	40
	Đào tạo bồi dưỡng từ 3 tháng - 12 tháng	371	100	91	90	90
	Đào tạo bồi dưỡng từ 6 tháng - 12 tháng	539	140	140	130	129
	Đào tạo bồi dưỡng từ 9 tháng - 12 tháng	56	0	0	56	0
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>1661</b>	<b>472</b>	<b>414</b>	<b>416</b>	<b>359</b>

*(Handwritten signature)*





**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÀO TẠO**

Biểu số 190 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Lai Châu

TT	Số lượng (người)	Kinh phí (Triệu đồng)
<b>Cộng</b>		
1	1828	38528
Đào tạo cử nhân điều dưỡng	123	11526
Đào tạo y sỹ định hướng sản nhi, y sỹ y học cổ truyền, dược sỹ trung học, y sỹ đa khoa và y sỹ học đường	568	10294
Đào tạo bồi dưỡng nhân viên y tế thôn, bản	1137	16708

*Ba mươi tám tỷ năm trăm hai mươi tám triệu đồng*

